

QUYẾT ĐỊNH HÌNH PHẠT ĐỐI VỚI TỘI TRỘM CẤP TÀI SẢN

● PHẠM TRUNG HIẾU

TÓM TẮT:

Trộm cắp tài sản là tội phạm khá phổ biến ở nước ta. Việc quyết định hình phạt đối với tội phạm này có ý nghĩa quan trọng trong giải quyết các vụ án hình sự. Tuy nhiên, thực tiễn hiện nay vẫn còn không ít những tồn tại và hạn chế nhất định trong hoạt động quyết định hình phạt. Bài viết nhằm chỉ ra những tồn tại, hạn chế trong quyết định hình phạt đối với tội trộm cắp tài sản và đưa ra các kiến nghị hoàn thiện.

Từ khóa: quyết định hình phạt, căn cứ quyết định hình phạt, trộm cắp tài sản, Bộ luật Hình sự, vụ án hình sự.

1. Đặt vấn đề

Thời gian qua, tội Trộm cắp tài sản ở nước ta luôn chiếm tỷ lệ tương đối lớn trong cơ cấu các vụ án hình sự. Quyết định hình phạt đối với tội phạm này là hoạt động áp dụng pháp Luật Hình sự của Tòa án nhằm lựa chọn loại và mức hình phạt phù hợp để áp dụng cho các bị cáo phạm tội, bảo đảm tính đúng đắn, công bằng và đạt được mục đích của hình phạt. Tuy nhiên thực tiễn xét xử cho thấy, bên cạnh những kết quả đạt được hoạt động quyết định hình phạt đối với tội Trộm cắp tài sản của cơ quan Tòa án vẫn còn không ít những tồn tại và hạn chế, ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giải quyết các vụ án hình sự. Chính vì vậy, yêu cầu đặt ra cần phải có giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong hoạt động quyết định hình phạt đối với tội phạm này. Đây cũng là đòi hỏi mang tính cấp thiết hiện nay, đáp ứng yêu cầu phòng chống tội Trộm cắp tài sản.

2. Cơ sở lý thuyết

Cơ sở lý thuyết của bài viết là quy định về hình phạt tội Trộm cắp tài sản (Điều 173 BLHS) và quy

định các căn cứ quyết định hình phạt (Điều 50 BLHS) trong BLHS năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

2.1. Quy định về hình phạt tội Trộm cắp tài sản

Điều 173 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định tội Trộm cắp tài sản như sau:

1. “Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm:

a) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi chiếm đoạt tài sản mà còn vi phạm; b) Đã bị kết án về tội này hoặc về một trong các tội quy định tại các điều 168, 169, 170, 171, 172, 174, 175 và 290 của Bộ luật này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm; c) Gây ảnh hưởng xấu đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội; d) Tài sản là phương tiện kiếm sống chính của người bị hại và gia đình họ; tài sản là kỷ vật, di vật, đồ thờ cúng có giá trị đặc biệt về mặt tinh thần đối với người bị hại.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

a) Có tổ chức; b) Có tính chất chuyên nghiệp; c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; d) Dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; đ) Hành hung để tẩu thoát; e) Trộm cắp tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này; g) Tái phạm nguy hiểm.

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 15 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; b) Lợi dụng thiên tai, dịch bệnh”.

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm:

a) Chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên; b) Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

5. Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng”.

Như vậy, tội Trộm cắp tài sản có 04 khung hình phạt chính và 01 khung hình phạt bổ sung. Cụ thể:

Khung cơ bản (khoản 1), quy định hình phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm, áp dụng đối với người phạm tội không có tình tiết tăng nặng định khung hình phạt (khoản 2, 3, 4).

Khung tăng nặng thứ nhất (khoản 2), quy định phạt tù từ 02 năm đến 07 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp: có tổ chức; có tính chất chuyên nghiệp; chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng; dùng thủ đoạn xảo quyệt, nguy hiểm; hành hung để tẩu thoát; trộm cắp tài sản trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này; tái phạm nguy hiểm”.

Khung tăng nặng thứ hai (khoản 3), quy định phạt tù từ 07 năm đến 15 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng; lợi dụng thiên tai, dịch bệnh”.

Khung tăng nặng thứ ba (khoản 4), quy định phạt tù từ 12 năm đến 20 năm áp dụng đối với người phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau: chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên; lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, tình trạng khẩn cấp.

Khung hình phạt bổ sung (khoản 5), quy định người phạm tội ngoài hình phạt chính (khoản 1, 2, 3, 4) thì có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

2.2. Quy định về các căn cứ quyết định hình phạt (Điều 50 BLHS)

Điều 50 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định: “*Khi quyết định hình phạt, Tòa án căn cứ vào quy định của Bộ luật này; cân nhắc tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, nhân thân người phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự*”.

Như vậy, Tòa án khi quyết định hình phạt phải căn cứ vào 04 nội dung chính, đó là: i) căn cứ vào quy định của Bộ luật Hình sự; ii) căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội; iii) căn cứ vào nhân thân người phạm tội; iv) căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự. 04 căn cứ này là những đòi hỏi cơ bản mang tính nguyên tắc, bắt buộc Tòa án phải tuân thủ khi quyết định hình phạt đối với người phạm tội nói chung và tội Trộm cắp tài sản nói riêng, bảo đảm hình phạt được tuyên luôn khách quan, toàn diện, đúng quy định của pháp luật.

3. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, nghiên cứu tài liệu, suy luận logic được sử dụng để làm rõ những tồn tại, hạn chế trong thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội Trộm cắp tài sản.

Các phương pháp phân tích, tổng hợp, suy luận logic, tham vấn chuyên gia được sử dụng để đưa ra các kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả quyết định hình phạt đối với tội Trộm cắp tài sản.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Tồn tại, hạn chế trong thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội Trộm cắp tài sản

Thứ nhất, quyết định mức hình phạt chưa thực sự công bằng đối với các bị cáo phạm tội, mà nguyên nhân do cấu trúc của điều luật không hợp lý, giữa các khoản có chung mức hình phạt, cụ thể giữa

khoản 1 và khoản 2 có chung mức hình phạt từ 2 đến 3 năm tù; khoản 3 và khoản 4 có chung mức hình phạt từ 12 đến 15 năm tù. Điều này dẫn đến quyết định hình phạt sẽ không công bằng giữa các bị cáo phạm tội ở các khoản khác nhau, người bị kết án tại khoản 1, khoản 3 nhiều khi phải chịu mức hình phạt cao hơn người bị kết án tại khoản 2 và khoản 4.

Ví dụ: Nguyễn Văn A trộm cắp tài sản có trị giá 49.000.000 đồng, Nguyễn Văn B Trộm cắp tài sản có trị giá 51.000.000 đồng. Như vậy, A phải chịu TNHS quy định tại khoản 1 Điều 173 BLHS và B phải chịu TNHS quy định tại khoản 2 Điều 173 BLHS tương ứng với trị giá tài sản mà hai bị cáo đã chiếm đoạt. A và B được hưởng các tình tiết giảm nhẹ và phải chịu các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự như nhau. A bị xử phạt 03 năm tù vì trị giá tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt gần đến mức tối đa đối với khoản tiền mà khung hình phạt đã quy định và B chỉ bị xử phạt 02 năm tù về tội Trộm cắp tài sản vì trị giá tài sản mà bị cáo đã chiếm đoạt chỉ ở mức tối thiểu đối với khoản tiền mà khung hình phạt đã quy định.

Thứ hai, sai sót trong việc áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt.

Thực tiễn xét xử các vụ án Trộm cắp tài sản cho thấy, sai sót trong việc áp dụng các căn cứ quyết định hình phạt là việc Tòa án đã không áp dụng hoặc áp dụng không đúng các quy định của Bộ luật Hình sự, các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự, nhân thân người phạm tội và tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Cụ thể ở các vụ án sau:

Vụ thứ nhất: sai sót trong việc không áp dụng quy định pháp luật về án treo cho bị cáo:

Khoảng 07 giờ 22/8/2019, Phạm Thanh T vào cửa hàng Viettel Store thuộc tổ 8, phường Đồng Tiến, thành phố HB, tỉnh H mở cửa tủ lấy đi 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone XS Max, dung lượng 64 GB, trị giá 29.990.000 đồng. Ngày 24/8/2019, T đến Công an thành phố HB đầu thú, nộp lại tài sản đã trộm cắp. Tại bản án hình sự sơ thẩm, Tòa án quân sự K: Tuyên bố bị cáo Phạm Thanh T phạm tội “Trộm cắp tài sản”. Áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 38; các điểm h, i, s khoản

1, khoản 2 Điều 51 BLHS xử phạt bị cáo Phạm Thanh T 16 tháng tù. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 01/2020/HS-PT ngày 13/01/2020 của TAQS Quân khu 3 quyết định: Sửa bản án hình sự sơ thẩm về biện pháp chấp hành hình phạt đối với bị cáo Phạm Thanh T. Áp dụng khoản 1 Điều 173; các điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; các khoản 1, 2, 5 Điều 65 BLHS xử phạt bị cáo Phạm Thanh T 16 tháng tù, nhưng cho hưởng án treo về tội “Trộm cắp tài sản” [8].

Có thể thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng án treo (Điều 65 BLHS) cho bị cáo Phạm Thanh T là một thiếu sót lớn trong việc áp dụng pháp luật Hình sự. Việc Tòa án cấp phúc thẩm sửa án cho bị cáo hưởng án treo là hoàn toàn hợp lý. Vì bị cáo T có nhiều tình tiết giảm nhẹ (điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS), không có tình tiết tăng nặng và khung hình phạt của bị cáo là không quá 03 năm tù. Bản thân bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án tiền sự và có nơi cư trú rõ ràng. Căn cứ quy định Điều 65 BLHS và các văn bản hướng dẫn thì bị cáo Phạm Thanh T hoàn toàn đủ điều kiện để áp dụng án treo.

Vụ thứ hai, sai sót trong việc không đánh giá đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Ngày 25/3/2018, Phan Văn D rủ Nguyễn Văn H đi trộm xe máy lấy tiền tiêu xài. Khoảng 16 giờ cùng ngày tại thôn Trung Hà, xã CK, thành phố HA, tỉnh QN, D và H đã lấy trộm một chiếc xe máy Dream - BKS 92C1..., trị giá là 5.000.000 đồng. Tại bản án hình sự sơ thẩm tuyên bị cáo Phan Văn D và Nguyễn Văn H phạm tội “Trộm cắp tài sản”, áp dụng điểm a, khoản 2, Điều 173 BLHS; điểm h, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS, Điều 54 BLHS xử phạt: bị cáo Phan Văn D 12 tháng tù, bị cáo Nguyễn Văn H 12 tháng tù [9].

Qua vụ án trên cho thấy, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các quy định pháp luật đối với các bị cáo là hoàn toàn có căn cứ, đúng pháp luật. Tuy nhiên, tại phần hình phạt, Tòa án cấp sơ thẩm quyết định xử phạt 12 tháng tù cho mỗi bị cáo là không đánh giá đúng tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội. Rõ ràng trong vụ án này, bị cáo Phan Văn D là người có vai trò tích cực

hơn, chủ động rủ rê bị cáo Nguyễn Văn H phạm tội, cho nên xét về tính chất, mức độ phạm tội thì cần phải xử lý bị cáo D ở mức phạt cao hơn, mới phù hợp với hành vi phạm tội của bị cáo.

Vụ thứ ba, sai sót trong việc xác định không đúng nhân thân người phạm tội:

Khoảng 14h20 phút ngày 14/6/2018, Nguyễn Văn T quan sát thấy tiệm cầm đồ 284 đường Dã Tượng, thành phố N, tỉnh K không có người trông coi nên đã lén lút đột nhập vào bên trong mở tủ kính lấy ra 01 điện thoại di động hiệu Iphone 6 của ông Lê Văn Đ, trị giá 2.561.000 đồng. Sau khi lấy được điện thoại, T ra ngoài định bỏ trốn thì bị ông Đ phát hiện và tri hô. Thấy vậy, T vứt điện thoại xuống đất bỏ chạy, ông Đ đuổi theo bắt giữ được. Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 201/2018/HSST ngày 5/9/2018, TAND thành phố NT áp dụng khoản 1 Điều 173; điểm h, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn T 06 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 38/2019/HS-GĐT ngày 04/10/2019 của Ủy ban Thẩm phán TAND cấp cao tại Đà Nẵng quyết định: Hủy Bản án hình sự sơ thẩm số 201/2018/HSST ngày 5/9/2018 của TAND thành phố N, tỉnh K để điều tra lại theo quy định pháp luật.

Sai phạm trong vụ án này là các cơ quan tiến hành tố tụng đã xác định không đúng nhân thân người phạm tội: việc các cơ quan tiến hành tố tụng chỉ căn cứ duy nhất vào lời khai của người thực hiện hành vi phạm tội (không có giấy tờ tùy thân nào) để lập hồ sơ, lý lịch, lập danh chỉ bản mà không tiến hành điều tra, xác minh làm rõ về đặc điểm nhân thân người phạm tội. Khi tra cứu tiền án, tiền sự cũng chỉ căn cứ danh bản mang tên Nguyễn Văn T (do đối tượng tự khai nhưng không đúng) mà không đối chiếu, tra cứu tên chỉ bản (không so sánh dấu vân tay) nên không phát hiện được chính xác họ tên thật của người phạm tội, dẫn đến việc xét xử đối với Nguyễn Văn T là không đúng chủ thể của tội phạm [4].

Vụ thứ tư, sai sót trong việc áp dụng không đúng các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Ngày 1/5/2017, Bùi Tấn T và Nguyễn Huy P lợi

dụng một số sinh viên về quê nghỉ lễ không có mặt ở khu kí túc xá của Trường Cao đẳng nghề số 8. T và P đã dùng công cụ mang theo cạy cửa 03 phòng trọ trộm cắp 02 máy tính xách tay. Ngay buổi tối hôm đó, thấy một số phòng kí túc xá cũng không có người, T và P tiếp tục cạy cửa trộm cắp 03 loa bluetooth, 01 máy ảnh. Khi mang tài sản trộm cắp đi tiêu thụ thì bị phát hiện bắt giữ. Tổng trị giá tài sản mà T và P trộm cắp là 33.000.000 đồng. Tại Bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án Q quyết định: Tuyên bố các bị cáo phạm tội “Trộm cắp tài sản”; áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm h, b, p khoản 1 Điều 51 BLHS xử phạt: bị cáo Bùi Tấn T 12 tháng tù, bị cáo Nguyễn Huy P 12 tháng tù [7].

Đối với vụ án này, xét tính chất và mức độ phạm tội của hai bị cáo là nghiêm trọng, đã dùng phương tiện chuẩn bị sẵn cạy cửa các phòng kí túc xá của sinh viên tiến hành các vụ Trộm cắp tài sản trong vòng một ngày với tổng trị giá tài sản bị chiếm đoạt lên tới 33.000.000 đồng. Như vậy, đây không thuộc trường hợp giảm nhẹ “phạm tội nhưng chưa gây thiệt hại hoặc gây thiệt hại không lớn” quy định tại điểm h khoản 1 Điều 51 BLHS. Trong khi đó, Bản án hình sự sơ thẩm lại áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự này đối với các bị cáo là không chính xác. Mặt khác, hành vi của các bị cáo thuộc trường hợp “phạm tội 02 lần trở lên” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS là tình tiết tăng nặng TNHS. Tuy nhiên, bản án hình sự sơ thẩm không xem xét áp dụng tình tiết này là thiếu sót trong quá trình giải quyết vụ án.

4.2. Kiến nghị hoàn thiện

Một là, hoàn thiện quy định về hình phạt tội Trộm cắp tài sản:

Cần rút ngắn khoảng cách giữa mức tối thiểu và mức tối đa trong các khung hình phạt nhằm đảm bảo về mặt cấu trúc, tính công bằng trong thực tiễn xét xử đối với tội Trộm cắp tài sản: “Khoản 2 có mức hình phạt từ 03 năm đến 07 năm; Khoản 3 có mức hình phạt từ 07 năm đến 12 năm; Khoản 4 có mức hình phạt từ 12 năm đến 20 năm”. Như vậy, tội Trộm cắp tài sản sẽ được quy định lại như sau:

“Điều 173. Tội Trộm cắp tài sản

1. “Người nào trộm cắp tài sản của người khác trị giá từ 2.000.000 đồng đến dưới 50.000.000 đồng

hoặc dưới 2.000.000 đồng nhưng thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm: ...

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 03 năm đến 07 năm: ...

3. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 07 năm đến 12 năm: ...

4. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ 12 năm đến 20 năm: ...

Hai là, hoàn thiện quy định về các căn cứ quyết định hình phạt:

Cần quy định rõ trong điều luật (Điều 50 BLSH năm 2015) về các căn cứ quyết định hình phạt theo các hướng sau:

Thứ nhất, căn cứ quy định của Bộ luật Hình sự:

Là căn cứ vào các quy định của Phần chung và Phần các tội phạm có liên quan đến hình phạt. Ở Phần chung, cần căn cứ quy định về hệ thống hình phạt; về phạm vi, điều kiện áp dụng hình phạt; về các biện pháp tư pháp; về quyết định hình phạt trong các trường hợp đặc biệt; về các trường hợp phạm nhiều tội, phạm tội chưa đạt; về tái phạm, tái phạm nguy hiểm; về đồng phạm, án treo,... Còn Phần các tội phạm, cần căn cứ vào quy định tại các Điều, khoản của luật mà người phạm tội đã phạm.

Thứ hai, căn cứ vào tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội:

Là căn cứ vào tính chất, tầm quan trọng của khách thể bị xâm hại; tính chất và mức độ thực hiện hành vi khách quan của tội phạm; mức độ hậu quả

của tội phạm; loại lỗi, tính chất và mức độ lỗi; động cơ, mục đích phạm tội; nhân thân người phạm tội; hoàn cảnh chính trị - xã hội tại nơi và lúc tội phạm xảy ra.

Thứ ba, căn cứ vào nhân thân người phạm tội:

Là căn cứ vào toàn bộ các đặc điểm về sinh học và xã hội của người phạm tội, như về tuổi đời, tình trạng sức khỏe, nghề nghiệp, trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ, quá trình công tác, thành tích, khen thưởng, kỷ luật, lịch sử bản thân, hoàn cảnh gia đình: ông bà, cha mẹ, các con; tiền án, tiền sự,...

Thứ tư, căn cứ vào các tình tiết giảm nhẹ và tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Là căn cứ vào các tình tiết được Bộ luật Hình sự liệt kê là các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51, Điều 52 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) và các văn bản hướng dẫn thi hành các tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự.

5. Kết luận

Với những bất cập, hạn chế trong thực tiễn quyết định hình phạt đối với tội Trộm cắp tài sản và một số kiến nghị hoàn thiện quy định của Bộ luật Hình sự, tác giả mong muốn góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động áp dụng pháp Luật Hình sự đối với tội Trộm cắp tài sản của cơ quan Tòa án, bảo đảm cho các vụ án được tuyên luôn được khách quan, công bằng và đúng quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu phòng chống tội phạm hiện nay cũng như yêu cầu cải cách tư pháp trong giai đoạn mới ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Quốc hội (2017). Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).
2. Đại học Luật Hà Nội (2019). Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam, Phần chung, Quyển số 1, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
3. Đại học Luật Hà Nội (2019). Giáo trình Luật Hình sự Việt Nam, Phần các tội phạm, Quyển số 2, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
4. Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng (2019). Thông báo rút kinh nghiệm số 04/TB-VC2-V1 ngày 13/12/2019 của Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng về vụ án Hình sự bị hủy án để điều tra lại.

5. Võ Khánh Vinh (2016). Giáo trình Tội phạm học, NXB. Đại học Huế, 2016, Chương VI, tr.115-138, ISBN: 978-604-912-560-7.
6. Tòa án Quân sự Khu vực 2 (2019). Bản án Hình sự sơ thẩm số 21/2019/HS-ST ngày 25/8/2017 của Tòa án Quân sự Khu vực 2, Quân khu 7.
7. Tòa án Quân sự Khu vực 2 (2019). Bản án Hình sự sơ thẩm số 03/2019/HS-ST ngày 13/11/2019, Tòa án Quân sự Khu vực 2, Quân khu 3.
8. Tòa án Nhân dân thành phố Hội An (2018). Bản án Hình sự sơ thẩm số 36/2018/HSST ngày 7/8/2018 của Tòa án Nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

Ngày nhận bài: 20/7/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 9/8/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 22/8/2024

Thông tin tác giả:

PHẠM TRUNG HIẾU

Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ

Email: hieupham213@gmail.com

SENTENCING DECISIONS FOR PROPERTY THEFT CASES

● PHAM TRUNG HIEU

Institute of Social Sciences of the Central Region

ABSTRACT:

Property theft is a prevalent crime in Vietnam. Effective sentencing for this offense is crucial for justice and deterrence. This study examined the current sentencing practices for property theft in Vietnam, identifying shortcomings and limitations. It proposed recommendations to improve sentencing decisions and ensure a more equitable and just legal system.

Keywords: decision on punishment, basis for decision on punishment, theft of property, the Penal Code, criminal case